TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN,** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 578/2024/ HNGĐ -ST

Ngày: 16 – 9 – 2024

V/v Ly hôn giữa
ông M và bà K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Quân

2. Bà Nguyễn Thị Kim Uyên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnhAn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang *tham gia phiên tòa:* ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2024/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 435/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1983, *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: tổ A, ấp L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0327.208.524

2. Bị đơn: bà Giáp Thị K (tên thường gọi là M1), sinh năm 1982, *(vắng mặt).*

Nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0946.035.062

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Năm 1999, ông và bà K tìm hiểu về tình cảm và tự

nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Đến năm 2019 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 44/2019, ngày 27/6/2019. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bà K có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, tuy nhiên khi đó ông không bắt gặp được nên bỏ qua. Khi ông bà làm ăn ở thành phố C, thì bà K vẫn tiếp tục ngoại tình, việc ngoại tình là ông nghe hàng xóm xung quanh nói lại, ông có hỏi bà K thì bà cũng thừa nhận đã ngoại tình và còn nói đã chung sống với người đàn ông khác được 02 năm, còn thách thức ông thưa kiện, do đó ông chính thức ly thân với bà K từ năm 2022 cho đến nay. Sau khi ly thân, năm 2023 bà K đang làm ăn tại thị xã T, tỉnh Bình Dương thì ông có nghe hàng xóm xung quanh nói bà K đang sống chung với người đàn ông khác, nên ông và 02 con gái đã đến tỉnh Bình Dương bà tận mắt bắt gặp bà K đang sống chung với người đàn ông khác. Nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên ông yêu cầu ly hôn với bà K.

+ Nuôi con chung: có 02 người con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 2000 đã có chồng con; Nguyễn Thị H, sinh năm 2005, hiện tại đang làm công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cả hai con đều đã thành niên, chị N có cuộc sống riêng, chị H tự lao động có thu nhập nuôi sống bản thân, nên ông M không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Chia tài sản: tự thỏa thuận, không có yêu cầu chia tài sản.

Nợ chung: không có.

Ngày 10 táng 7 năm 2024 ông Nguyễn Văn M có đơn xin vắng mặt.

- Bà giáp Thị K1 (tự M1 là bị đơn) đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của bà K1 (tự M1).

+ Tại Biên bản xác minh ngày 31/7/2024 của Tòa án, xác minh bà Lê Thị N1 (mẹ đẻ bà Giáp Thị K) về tình trạng hôn nhân của bà K (tự M1) và ông M. Bà N1 cho biết, năm 1999 bà K, ông M quen biết và chung sống với nhau, không làm đám cưới, vợ chồng sống chung tại nhà ông M (thị xã T, tỉnh An Giang). Quá trình sống chung, bà nghe bà K nói lại vợ chồng thường hay mâu thuẫn do ông M ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần, bắt bà K phải trả nợ. Có thời gian (không nhớ thời gian nào), vợ chồng đi làm ăn và ở nhà trọ tại thành phố C, tỉnh An Giang thì ông M vẫn ăn chơi, cờ bạc và ngoại tình, ông M bỏ nhà trọ đi theo người tình để bà K làm việc trả nợ. Bà K cũng đi làm nơi khác để sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Hiện tại bà K đi làm, khi về quê thì sống chung với bà N1, nhiều lần bà K nói với bà N1 là muốn ly hôn ông M. Nay, ông M yêu cầu ly hôn bà K thì bà đề nghị Toà án cho ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Giáp Thị K (tự M1) theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, có 02 người con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 2000; Nguyễn Thị H, sinh năm 2005. Cả hai con đều đã thành niên, sống tự lập, đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập; chia tài sản: tự thỏa thuận và nợ chung không có; về án phí hôn nhân sơ thẩm, ông M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Giáp Thị K (tự M1), Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của ông M và bà K là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của ông bà thấy rằng, ông bà có mâu thuẫn và có thời gian dài ly thân từ năm 2022, không hàn gắn, không quan tâm, bỏ mặc nhau, ai muốn sống ra sao thì sống, từ lúc ông M khởi kiện ky hôn đến nay bà K cũng không hàn gắn tình cảm vợ chồng, người thân cũng nhận thấy ông M yêu cầu ly hôn bà K (tự M1) là lỗi của ông M và đề nghị Tòa án cho ông bà ly hôn. Cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông M và và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa ông M và bà K (tự M1).

[2.2] Nuôi con chung: cả 02 người con chung là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 2000; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 2005, các con đều đã thành niên và sống tự lập. Ông M và bà K (tự M1) không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên không đề cập.

[2.3] Về chia tài sản: ông M trình bày tự thỏa thuận và ông không có yêu cầu chia tài sản, nên không đề cập.

Nợ chung: ghi nhận ông Nguyễn Văn M xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Nguyễn Văn M và bà Giáp Thị K (tự M1) trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, ông M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn M và bà Giáp Thị K (tên thường gọi là M1).

2. Nuôi con chung: cả 02 người con chung là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 2000; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 2005 đều đã thành niên và sống tự lập. Ông M và bà K (tự M1) không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: đương sự tự thỏa thuận, nên không đề cập.

Nợ chung: ghi nhận ông Nguyễn Văn M xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Nguyễn Văn M và bà Giáp Thị K (tự M1) trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0007035 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND phường Long Phú, TX Tân Châu, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thái Quân - Nguyễn Thị Kim Uyên

Hồ Thị Kim Phương